

phù hợp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2008/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 7 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135**  
**năm 2009 - 2010**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006- 2010;

Căn cứ Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007 - 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 676/2006/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 8 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban Dân tộc- Bộ Kế hoạch và đầu tư- Bộ Tài chính- Bộ Xây dựng- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2008 về việc đề nghị thông qua tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2009 - 2010 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 04/BC - VHXXH ngày 20 tháng 4 năm 2008 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2009 - 2010 áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có nội dung tiêu chí kèm theo).

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2008.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Các Sở, Ban, ngành liên quan;
- Chánh, Phó Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature of Nguyễn Sáng Vang)*

**Nguyễn Sáng Vang**



**TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135  
NĂM 2009 - 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND ngày 29/7/2008  
của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 10)

**I. Tiêu chí phân bổ vốn:**

- Tiêu chí 1: Dân số và số người dân tộc thiểu số.
- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và số hộ nghèo.
- Tiêu chí 3: Diện tích tự nhiên.
- Tiêu chí 4: Thôn, bản và tính đặc thù.
- Tiêu chí 5: Vị trí địa lý.

**II. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:**

**1. Tiêu chí 1: Dân số và số người dân tộc thiểu số.**

| Số dân và dân tộc thiểu số                             | Điểm |
|--|------|
| Xã dưới 1.000 người, tính                              | 1    |
| Xã từ 1.000 người trở lên, cứ tăng thêm 200 người tính | 0,1  |
| Cứ 100 người dân tộc thiểu số, tính                    | 0,2  |

Dân số và số người dân tộc thiểu số căn cứ vào dân số của năm trước để tính toán tiêu chí của năm kế hoạch (do Cục Thống kê công bố).

**2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo (theo kết quả xác định, phân loại hộ nghèo năm trước do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố).**

| Tỷ lệ hộ nghèo và số hộ nghèo | Điểm |
|-------------------------------|------|
| Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo, tính    | 0,1  |
| Cứ 01 hộ nghèo tính           | 1    |

(Tỷ lệ hộ nghèo áp dụng tính điểm cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, số hộ nghèo áp dụng tính điểm cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất).

**3. Tiêu chí 3: Diện tích tự nhiên (do Sở Tài nguyên và Môi trường công bố).**

| Diện tích tự nhiên                                | Điểm |
|---|------|
| ≤ 5.000 ha, tính                                  | 2    |
| Trên 5.000 ha trở lên, cứ tăng thêm 1.000 ha tính | 0,2  |

**4. Tiêu chí 4: Thôn, bản và tính đặc thù (thôn bản do Sở Nội vụ công bố, tính đặc thù do Ủy ban Dân tộc công bố).**

| Thôn bản và tính đặc thù   | Điểm |
|--|------|
| Xã có từ 10 thôn, bản trở xuống, tính                              | 3    |
| Xã có trên 10 thôn, bản trở lên, cứ tăng thêm 01 thôn, tính        | 0,2  |
| Xã vùng cao, cộng thêm   | 0,3  |
| Xã vùng sâu, vùng xa cộng thêm                                     | 0,2  |
| Xã có thôn đặc biệt khó khăn: Mỗi thôn đặc biệt khó khăn cộng thêm | 0,1  |

(Nếu xã vừa là xã vùng cao, vừa là xã vùng sâu, vùng xa thì tính điểm của xã vùng cao).

#### 5. Tiêu chí 5: Vị trí địa lý (do Sở Giao thông vận tải công bố).

| Cự ly đường   | Điểm |
|---|------|
| Cứ 01 km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã                                  | 0,1  |
| Cứ 01 km đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện thuộc đường loại 4,5,6 cộng thêm | 0,01 |

### III. Xác định mức vốn đầu tư cho xã

Cách tính điểm: Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính số điểm của từng xã và tổng số điểm làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư cho xã như sau:

#### 1. Đối với Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu

##### 1.1. Số điểm của xã

|                                       |   |  |   |                                 |   |                                     |   |  |   |                                |
|---------------------------------------|---|--|---|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|--------------------------------|
| Số điểm của xã thuộc Chương trình 135 | = | Điểm tiêu chí về dân số và số người dân tộc thiểu số | + | Điểm tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo | + | Điểm tiêu chí về diện tích tự nhiên | + | Điểm tiêu chí về thôn, bản và tính đặc thù | + | Điểm tiêu chí về vị trí địa lý |
|---------------------------------------|---|--|---|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|--------------------------------|

##### 1.2. Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ

|                                    |   |   |   |  |
|------------------------------------|---|---|---|--|
| Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ | = | Tổng số vốn phân bổ cho Dự án cơ sở hạ tầng của các xã thuộc Chương trình 135 | : | Tổng số điểm của các xã thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh |
|------------------------------------|---|---|---|--|



### 1.3. Số vốn phân bổ cho từng xã

$$\boxed{\text{Số vốn phân bổ cho từng xã thuộc Chương trình 135}} = \boxed{\text{Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ}} \times \boxed{\text{Số điểm của xã đó}}$$

## 2. Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

### 2.1. Tổng số điểm của xã

$$\boxed{\text{Số điểm của xã thuộc Chương trình 135}} = \boxed{\text{Điểm tiêu chí về số hộ nghèo}}$$

### 2.2. Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ

$$\boxed{\text{Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ}} = \frac{\boxed{\text{Tổng số vốn phân bổ cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của các xã thuộc Chương trình 135}}}{\boxed{\text{Tổng số điểm của các xã thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh}}}$$

### 2.3. Số vốn phân bổ cho từng xã

$$\boxed{\text{Số vốn phân bổ cho từng xã thuộc Chương trình 135}} = \boxed{\text{Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ}} \times \boxed{\text{Số điểm của xã đó}}$$

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 10